

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>84.520.860.660</b>	<b>89.351.661.110</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>5.993.613.873</b>	<b>7.359.398.128</b>
1. Tiền	111	V.01	3.993.613.873	1.359.398.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.000.000.000
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>35.239.088.007</b>	<b>43.852.785.790</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		29.372.322.856	42.591.539.296
2. Trả trước cho người bán	132		5.928.342.159	1.463.771.061
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	366.043.012	225.095.453
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(427.620.020)	(427.620.020)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>37.988.965.674</b>	<b>33.489.848.284</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37.988.965.674	33.489.848.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>5.299.193.106</b>	<b>4.649.628.908</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254.709.217	39.597.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.315.903.836	3.724.823.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	993.757.650	855.743.915
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		734.822.403	29.463.950
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>160.717.627.358</b>	<b>166.037.544.887</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>88.567.234.706</b>	<b>93.509.168.037</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	71.289.280.372	76.262.049.796
- Nguyên giá	222		114.754.820.672	114.529.881.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.465.540.300)	(38.267.831.694)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11.049.846.877	11.273.715.064
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(960.524.623)	(736.656.436)





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.228.107.457	5.973.403.177
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			71.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	71.250.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>900.392.652</b>	<b>1.278.376.850</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	436.907.859	814.892.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	463.484.793	463.484.793
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>245.238.488.018</b>	<b>255.389.205.997</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>24.349.728.099</b>	<b>28.815.410.354</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>24.349.728.099</b>	<b>28.815.410.354</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.893.295.357	14.357.345.586
2. Phải trả người bán	312		2.895.933.596	5.361.639.487
3. Người mua trả tiền trước	313		8.769.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		195.103
5. Phải trả người lao động	315		329.618.617	302.868.796
6. Chi phí phải trả	316	V.17		851.087.624
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	999.906.305	821.952.402
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.222.205.224	7.120.321.356
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>220.888.759.919</b>	<b>226.573.795.643</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>220.888.759.919</b>	<b>226.573.795.643</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.933.587.333	95.474.903.400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		638.633.465	1.316.484.860
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

00371  
 CÔNG TY  
 PHÂN  
 PHỐN  
 NỘI  
 QUẢN - T

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4.507.734.879)	(41.866.617)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>245.238.488.018</b>	<b>255.389.205.997</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	.			
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Lê Hải Sơn

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Signature]*

Trương Văn Minh





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	97.676.662.582	170.666.792.657
2. Các khoản giảm trừ	02		107.246.522	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		97.569.416.060	170.666.792.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	86.050.360.117	155.900.962.554
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		11.519.055.943	14.765.830.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43.498.874	434.572.434
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	746.353.453	3.228.658.353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		546.961.629	2.116.215.735
8. Chi phí bán hàng	24		8.819.961.494	8.105.156.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.506.933.632	7.334.831.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(4.510.693.762)	(3.468.243.499)
11. Thu nhập khác	31		308.610.579	133.878.316
12. Chi phí khác	32		263.785.079	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		44.825.500	133.878.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.465.868.262)	(3.334.365.183)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.465.868.262)	(3.334.365.183)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Lê Hải Sơn

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(4.465.868.262)</b>	<b>(3.334.365.183)</b>
- Lãi	01A		29.229.693	1.005.628.371
- Lỗ	01B		4.495.097.955	4.339.993.554
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.133.187.497	5.348.382.007
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.138.050)	(311.482.513)
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	05A			
+ Thu nhập thanh lý TSCĐ	05B			
+ Giá vốn và chi phí liên quan đến bán bất động sản	05C			
+ Thu từ bán bất động sản	05D			
+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi	05E		39.138.050	311.482.513
+ Lỗ do bán các công cụ nợ	05F			
+ Lãi do bán các công cụ nợ	05G			
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	05H			
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.628.181.185</b>	<b>1.702.534.311</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	<b>09</b>		<b>8.884.603.603</b>	<b>43.977.973.197</b>
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 131	09A		42.591.539.296	89.104.245.992
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 331	09B		1.463.771.061	1.516.603.388
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 13881	09C		225.095.453	709.617.796
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác 133	09D		3.724.823.391	3.803.327.433
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác 333	09L		855.743.915	855.743.915
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 131	09E		29.372.322.856	41.905.018.763
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 331	09F		5.928.342.159	6.644.949.381
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 13881	09G		366.043.012	113.289.977
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác 133	09H		3.315.903.836	2.492.563.291
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác 333	09M		993.757.650	855.743.915
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.499.117.390)	30.667.860.483
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		33.489.848.284	52.225.677.698
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		37.988.965.674	21.557.817.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.177.099.120)	(27.468.150.732)
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (33111,33121,33881,338821)	11A		5.361.639.487	27.910.400.920
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,13881,138821)	11B			21.405.473
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,13881,138821)	11C			





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11D		7.120.321.356	12.344.953.895
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11I		821.952.402	475.808.840
+ Các khoản phải trả cuối kỳ	11F		2.904.702.596	4.437.328.774
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11E		161.871.089	126.340.093
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11G			
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11H		3.222.205.224	8.246.711.234
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11J		829.793.888	584.038.295
+ Các khoản phải trả cuối kỳ 13881	11K		8.241.328	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ 13881	11L			110.000.000
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		162.872.633	(455.292.091)
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		854.489.709	790.068.071
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		691.617.076	1.245.360.162
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(899.227.334)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(678.803.736)	(4.212.772.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh đầu kỳ	15A		303.063.899	2.523.992.323
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh cuối kỳ	15B		329.618.617	312.886.477
- Đầu kỳ 144	15C			2.536.661.197
- Cuối kỳ 144	15D		562.081.285	4.540.423.557
- Cuối kỳ 141	15E		172.741.118	39.463.950
- Đầu kỳ 141	15F		29.463.950	157.505.448
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 414	15G			115.945.324
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 421	15H			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.882.638.456)	(459.962.915)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(851.087.624)	(303.829.774)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		711.610.704	156.133.141
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16D		319.940.128	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16H			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.461.228.614)	43.752.190.220
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(479.643.462)	(11.859.301.967)
1. Đầu kỳ	21A		(132.513.656.167)	(114.017.126.041)
1. Cuối kỳ	21B		(132.993.299.629)	(125.876.428.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.138.050	311.482.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(440.505.412)	(11.547.819.454)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.535.949.771	(50.987.760.502)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được đầu kỳ	33A		14.357.345.586	66.098.829.970
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được cuối kỳ	33B		16.893.295.357	15.111.069.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

100  
NG  
PH  
PH  
IA  
XUAN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.535.949.771	(50.987.760.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.365.784.255)	(18.783.389.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.359.398.128	34.774.557.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.993.613.873	15.991.167.894

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Lê Hải Sơn

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .  
GIAM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Trương Văn Minh





## I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ - CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ - HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003, Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đ

Trụ sở chính của Công ty tại 233 B - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

2 - Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ.

3 - Ngành nghề kinh doanh - Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hoá chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp

- Sản xuất kinh doanh hoá mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm.

- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến

- Cho thuê văn phòng và kho tàng

- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;

- Kinh doanh phân bón.

(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

## II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày // kết thúc vào ngày // ) Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

## IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 7 - 10 năm
- Thiết bị quản lý 3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất 46 năm

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong năm là 0%.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm ( hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh ) được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm ( hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh ) được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	41.104.808	104.770.985
- Tiền gửi ngân hàng	3.952.509.065	1.254.627.143
- Tiền đang chuyển		
<b>CỘNG</b>	<b>3.993.613.873</b>	<b>1.359.398.128</b>
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	6.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>CỘNG</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	(3.185.081)	2.700.000
- Phải thu khác	266.015.280	(635.426.332)
<b>CỘNG</b>	<b>262.830.199</b>	<b>(632.726.332)</b>
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	7.765.376	1.501.847.066
- Nguyên liệu, vật liệu	3.727.137.965	768.791.320
- Công cụ, dụng cụ	68.528.625	30.395.924
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	840.696.186	116.383.575
- Hàng hóa	33.344.837.522	30.258.187.682
- Hàng gửi đi bán		814.242.718
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO</b>	<b>37.988.965.674</b>	<b>33.489.848.284</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	855.743.915	855.743.915
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.453.917.571	3.724.823.391
<b>CỘNG</b>	<b>4.309.661.486</b>	<b>4.580.567.306</b>

	Cuối năm	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác:		
a - Đầu tư vào công ty con		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		71.250.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh		71.250.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết		
c - Đầu tư dài hạn khác:	71.250.000.000	
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác(3,56% VDL CTCP BĐS XAVINCO)	71.250.000.000	
<b>CỘNG</b>	<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	274.652.583	529.869.800
- Chi phí khác	162.255.276	482.746.462
<b>CỘNG</b>	<b>436.907.859</b>	<b>1.012.616.262</b>
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	16.893.295.357	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>CỘNG</b>	<b>16.893.295.357</b>	
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>CỘNG</b>		
17 - Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		



b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm
- Vốn góp của Nhà nước	
- Vốn góp của các đối tượng khác	

**CỘNG**

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- \* Số lượng cổ phiếu ngân quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay
---	---------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	129,824,274,000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	129,824,274,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

- d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,972,475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,594,445
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	
- Quỹ đầu tư phát triển	94,933,587,333
- Quỹ dự phòng tài chính	638,633,465
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	

T  
Á  
I  
N

	Năm nay	Năm trước
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Cuối năm	Đầu năm
24 - Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	85.408.289.133	153.238.818.118
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.165.939.225	3.027.240.616
- Doanh thu bán các sản phẩm	11.078.200.702	13.519.031.311
+ Doanh thu bán SP các loại		
+ Tổng doanh thu lũy kế		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	107.246.522	
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	107.246.522	
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	97.545.182.538	170.666.792.657
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	Năm nay	Năm trước
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.658.644.895	155.900.962.554
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		



- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>CỘNG</b>	<b>86.658.644.895</b>	<b>155.900.962.554</b>
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.138.050	311.482.513
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.360.824	123.089.921
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>CỘNG</b>	<b>43.498.874</b>	<b>434.572.434</b>
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	199.391.824	1.112.442.618
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	546.961.629	2.116.215.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>CỘNG</b>	<b>746.353.453</b>	<b>3.228.658.353</b>
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

	Năm nay	Năm trước
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,846,169,366	6,612,623,260
- Chi phí nhân công	2,768,551,753	2,341,382,276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,731,184,941	4,465,278,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,028,691,217	789,351,351
- Chi phí khác bằng tiền	888,357,120	2,291,000,107
<b>CỘNG</b>	<b>13,262,954,397</b>	<b>16,499,635,355</b>

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Lê Hải Sơn

Lập, ngày 15 tháng 12 năm 2014



Trương Văn Minh

